

Số: 15 /2025/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ 9 Ngày 21/3

Kính chuyển TTĐT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“1. Giá các cây trồng được quy định tại quyết định này là giá chuẩn của cây trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng khi được đầu tư chăm sóc đúng kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

Cây trồng sinh trưởng kém, năng suất thấp, tùy tình hình cụ thể để đánh giá xếp loại B hoặc C. Giá được tính đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; giá đối với cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

Việc xác định cây loại A, B, C giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương nơi có đất thu hồi thực hiện.

2. Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì giá được tính bằng 1,2 lần mức giá của cây trồng cùng loại (*không phải giống mới, giống ghép*) có trong danh mục bảng giá.

3. Đối với các loại cây trồng không có trong quyết định này có thể vận dụng giá của các loại cây trồng tương đương trong Phụ lục II để áp dụng (về suất đầu tư và giá trị thực tế tại địa phương).

4. Đối với cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác (bao gồm cây cảnh và hoa chậu): Việc xác định giá trị bồi thường (gồm chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương nơi có đất thu hồi, tính toán xác định phù hợp đối với từng loại cây đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình thẩm định và phê duyệt theo trình tự quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 (*Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm*).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xác định cây trồng tương đương trong từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Điều khoản thi hành

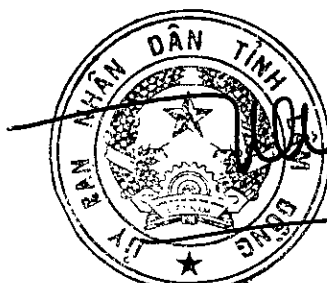
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng./. *RM*

Nơi nhận: *RM*

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, NN/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Hồng Thái



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định 15 /2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	CÂY CÔNG NGHIỆP		
1	Cây cà phê		
a)	Cà phê với thực sinh		
	Năm thứ 1	đồng/cây	87.500
	Năm thứ 2	đồng/cây	130.700
	Năm thứ 3	đồng/cây	189.800
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	568.300
b)	Cà phê ghép		
	Năm thứ 1	đồng/cây	96.500
	Năm thứ 2	đồng/cây	139.600
	Năm thứ 3	đồng/cây	197.100
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	576.500
c)	Cà phê chè		
	Năm thứ 1	đồng/cây	29.700
	Năm thứ 2	đồng/cây	41.100
	Năm thứ 3	đồng/cây	53.900
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	153.900
2	Cây chè		
a)	Chè chất lượng cao		
	Năm thứ 1	đồng/cây	18.000
	Năm thứ 2	đồng/cây	26.700
	Năm thứ 3	đồng/cây	35.700
	Thời kỳ thu hoạch		
	Năm thứ 4	đồng/cây	63.800
	Năm thứ 5	đồng/cây	73.100
	Năm thứ 6	đồng/cây	82.300
	Năm thứ 7	đồng/cây	91.700
	Năm thứ 8 trở đi	đồng/cây	101.200



68

b)	Chè cao sản		
	Năm thứ 1	đồng/cây	24.000
	Năm thứ 2	đồng/cây	39.600
	Năm thứ 3	đồng/cây	56.000
	Thời kỳ thu hoạch		
	Năm thứ 4	đồng/cây	89.000
	Năm thứ 5	đồng/cây	106.400
	Năm thứ 6	đồng/cây	124.600
	Năm thứ 7 trở đi	đồng/cây	144.500
3	Cây dâu tằm		
a)	Cây dâu thường		
	Năm thứ 1	đ/m ²	13.800
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi)	đ/m ²	33.200
b)	Cây dâu tằm lai		
	Năm thứ 1	đ/m ²	13.300
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi)	đ/m ²	34.300
4	Cây tiêu		
a)	Trụ gỗ		
	Năm thứ 1	đồng/trụ	186.300
	Năm thứ 2	đồng/trụ	215.600
	Năm thứ 3	đồng/trụ	282.600
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/trụ	525.800
b)	Trụ bê tông 20 x 20cm		
	Năm thứ 1	đồng/trụ	292.600
	Năm thứ 2	đồng/trụ	322.000
	Năm thứ 3	đồng/trụ	356.200
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/trụ	599.400
c)	Trụ xây gạch F 50 - 80cm		
	Năm thứ 1	đồng/trụ	455.600
	Năm thứ 2	đồng/trụ	503.600
	Năm thứ 3	đồng/trụ	559.700
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/trụ	957.700

d)	Trụ cây sống		
	Năm thứ 1	đồng/trụ	291.800
	Năm thứ 2	đồng/trụ	364.900
	Năm thứ 3	đồng/trụ	421.000
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/trụ	819.000
5	Cây điều		
a)	Cây điều thực sinh		
	Năm thứ 1	đồng/cây	126.300
	Năm thứ 2	đồng/cây	212.200
	Năm thứ 3	đồng/cây	331.400
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	564.700
b)	Cây điều ghép		
	Năm thứ 1	đồng/cây	132.800
	Năm thứ 2	đồng/cây	218.600
	Năm thứ 3	đồng/cây	337.900
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	571.100
6	Cây Ca cao		
	Năm thứ 1	đồng/cây	52.500
	Năm thứ 2	đồng/cây	83.000
	Năm thứ 3	đồng/cây	119.600
	Năm thứ 4	đồng/cây	163.100
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	224.600
7	Cây mắc ca		
a)	Cây mắc ca ghép		
	Năm thứ 1	đồng/cây	291.000
	Năm thứ 2	đồng/cây	372.200
	Năm thứ 3	đồng/cây	460.500
	Năm thứ 4	đồng/cây	683.400
	Năm thứ 5	đồng/cây	914.800
	Năm thứ 6	đồng/cây	1.146.200
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 7 trở đi)	đồng/cây	2.491.600
b)	Cây mắc ca thực sinh		
	Năm thứ 1	đồng/cây	255.600
	Năm thứ 2	đồng/cây	334.400
	Năm thứ 3	đồng/cây	420.300

4

	Năm thứ 4	đồng/cây	639.600
	Năm thứ 5	đồng/cây	867.500
	Năm thứ 6	đồng/cây	1.095.300
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 7 trở đi)	đồng/cây	2.290.700
II	CÂY ĂN QUẢ		
1	Cây sầu riêng		
a)	Cây sầu riêng ghép		
	Năm thứ 1	đồng/cây	415.400
	Năm thứ 2	đồng/cây	570.200
	Năm thứ 3	đồng/cây	758.000
	Năm thứ 4	đồng/cây	995.300
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	7.101.700
b)	Cây sầu riêng hạt		
	Năm thứ 1	đồng/cây	235.000
	Năm thứ 2	đồng/cây	360.100
	Năm thứ 3	đồng/cây	507.400
	Năm thứ 4	đồng/cây	665.900
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	3.246.600
2	Cây mít		
a)	Mít chất lượng cao		
	Năm thứ 1	đồng/cây	156.700
	Năm thứ 2	đồng/cây	269.800
	Năm thứ 3	đồng/cây	386.300
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	1.525.000
b)	Mít thường		
	Năm thứ 1	đồng/cây	104.000
	Năm thứ 2	đồng/cây	193.000
	Năm thứ 3	đồng/cây	283.300
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	905.600
3	Cây Mãng cụt		
	Năm thứ 1	đồng/cây	236.000
	Năm thứ 2	đồng/cây	313.500
	Năm thứ 3	đồng/cây	402.700
	Năm thứ 4	đồng/cây	538.500
	Năm thứ 5	đồng/cây	674.300

	Năm thứ 6	đồng/cây	810.100
	Năm thứ 7	đồng/cây	976.200
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 8 trở đi)	đồng/cây	2.321.400
4	Cây chôm chôm		
a)	Chôm chôm Thái		
	Năm thứ 1	đồng/cây	238.800
	Năm thứ 2	đồng/cây	346.200
	Năm thứ 3	đồng/cây	464.400
	Năm thứ 4	đồng/cây	630.800
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	2.735.100
b)	Chôm chôm thường		
	Năm thứ 1	đồng/cây	229.600
	Năm thứ 2	đồng/cây	354.800
	Năm thứ 3	đồng/cây	480.000
	Năm thứ 4	đồng/cây	605.210
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	2.336.200
5	Cây Mãng cầu		
	Năm thứ 1	đồng/cây	101.400
	Năm thứ 2	đồng/cây	150.800
	Năm thứ 3	đồng/cây	203.000
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	498.700
6	Cây bơ:		
a)	Cây bơ ghép		
	Năm thứ 1	đồng/cây	179.400
	Năm thứ 2	đồng/cây	275.000
	Năm thứ 3	đồng/cây	370.600
	Năm thứ 4	đồng/cây	466.200
	Thời kỳ thu hoạch		
	Năm thứ 5	đồng/cây	2.542.800
	Năm thứ 6 trở đi	đồng/cây	2.736.100
b)	Cây bơ thực sinh		
	Năm thứ 1	đồng/cây	158.700
	Năm thứ 2	đồng/cây	220.000
	Năm thứ 3	đồng/cây	281.300
	Năm thứ 4	đồng/cây	342.600
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	1.674.800

7	Cây Chanh		
	Năm thứ 1	đồng/cây	147.000
	Năm thứ 2	đồng/cây	198.000
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 3 trở đi)	đồng/cây	547.600
8	Cây xoài		
a)	Cây xoài ghép		
	Năm thứ 1	đồng/cây	172.500
	Năm thứ 2	đồng/cây	258.900
	Năm thứ 3	đồng/cây	366.500
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	1.282.300
b)	Cây xoài thực sinh - loại khác		
	Năm thứ 1	đồng/cây	125.900
	Năm thứ 2	đồng/cây	171.200
	Năm thứ 3	đồng/cây	233.800
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	712.400
9	Cây Bưởi		
	Năm thứ 1	đồng/cây	166.200
	Năm thứ 2	đồng/cây	259.500
	Năm thứ 3	đồng/cây	363.800
	Năm thứ 4	đồng/cây	531.700
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	1.254.700
10	Cây Cam, quýt		
	Năm thứ 1	đồng/cây	133.300
	Năm thứ 2	đồng/cây	161.300
	Năm thứ 3	đồng/cây	197.300
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)		
-	Cam	đồng/cây	362.800
-	Quýt	đồng/cây	538.800
11	Cây hồng ăn trái		
	Năm thứ 1	đồng/cây	168.700
	Năm thứ 2	đồng/cây	278.300
	Năm thứ 3	đồng/cây	396.300
	Năm thứ 4	đồng/cây	545.700
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	1.347.900
12	Cây Dứa (thơm)		

a)	Dứa Cayen		
	Năm thứ 1	đ/m ²	19.600
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi)	đ/m ²	44.100
b)	Loại dứa khác		
	Năm thứ 1	đ/m ²	10.500
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi)	đ/m ²	24.400
13	Cây Chanh dây (Mắc mác, kể cả giàn)		
	Mới trồng (06 tháng đầu Năm thứ 1)	đ/m ²	19.500
	Thời kỳ thu hoạch (06 tháng trở đi)		
	06 tháng cuối Năm thứ 1	đ/m ²	52.600
	Năm thứ 2 trở đi	đ/m ²	65.100
14	Cây Thanh long		
	Năm thứ 1	đ/trụ	203.800
	Năm thứ 2	đ/trụ	283.000
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 3 trở đi)	đ/trụ	730.300
15	Cây dừa		
	Năm thứ 1	đồng/cây	363.900
	Năm thứ 2	đồng/cây	618.400
	Năm thứ 3	đồng/cây	880.600
	Năm thứ 4	đồng/cây	1.148.000
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi)	đồng/cây	1.964.600
16	Cây vú sữa, hồng xiêm, trứng gà		
	Năm thứ 1	đồng/cây	298.500
	Năm thứ 2	đồng/cây	498.300
	Năm thứ 3	đồng/cây	717.100
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)		
-	<i>Cây Vú sữa</i>	đồng/cây	2.902.500
-	<i>Cây Hồng xiêm</i>	đồng/cây	2.720.100
-	<i>Cây Trứng gà</i>	đồng/cây	2.109.700
17	Cây Nhãn		
	Năm thứ 1	đồng/cây	159.500
	Năm thứ 2	đồng/cây	247.900
	Năm thứ 3	đồng/cây	359.700



6

	Thời kỳ thu hoạch		
	Năm thứ 4	đồng/cây	910.900
	Năm thứ 5	đồng/cây	1.020.800
	Năm thứ 6	đồng/cây	1.130.800
	Năm thứ 7	đồng/cây	1.284.500
	Năm thứ 8	đồng/cây	1.438.200
	Năm thứ 9	đồng/cây	1.591.900
	Năm thứ 10	đồng/cây	1.745.700
	Năm thứ 11 trở đi	đồng/cây	1.933.700
18	Cây vải		
	Năm thứ 1	đồng/cây	170.800
	Năm thứ 2	đồng/cây	268.400
	Năm thứ 3	đồng/cây	367.100
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi)	đồng/cây	1.757.700
19	Cây ổi		
	Năm thứ 1	đồng/cây	87.714
	Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi)	đồng/cây	313.264